

梯台 Tee 1 OUT COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	6:00	Yu Chia-wei	游家瑋	TWN	74	2
		Lin Chen-chu	林宸駒	TWN	71	-1
		Cheng Yu-cheng (a)	鄭聿呈a	TWN	84	12
2	6:10	Chen Yu-hsiang	陳祐翔	TWN	76	4
		Chen Ming-yi	陳鳴愷	TWN	73	1
		Stanley Lin (a)	林士軒a	TWN	75	3
3	6:20	Chen Ke-yi	陳科壹	TWN	72	E
		Shuhei Takahashi	高橋 周平	JPN	69	-3
		Chan Ting-li	詹頂立	TWN	72	E
4	6:30	Wang Tsung-chieh	汪聰傑	TWN	71	-1
		Gabriele De Barba	加布里埃爾·巴爾巴	ITA	68	-4
		Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	72	E
5	6:40	Min Wook Gwon	權珉旭	KOR	72	E
		Wang Ter-chang	汪德昌	TWN	70	-2
		Huang Wei-hao	黃韋豪	TWN	75	3
6	6:50	Liu Yung-hua	劉永華	TWN	70	-2
		Sung Mao-chang	宋孟璋	TWN	70	-2
		Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	70	-2
7	7:00	Matt Cheng	鄭存宸	TWN	77	5
		Chen Chieh-sheng	陳傑生	TWN	74	2
		Anson Pan (a)	潘繹凱a	TWN	73	1
8	7:10	Peng Hung-Ching	彭弘瑾	TWN	70	-2
		Hsieh Min-hsuan	謝旻軒	TWN	68	-4
		Hsieh Tung-hung	謝東宏	TWN	74	2
9	7:20	Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	70	-2
		Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	69	-3
		K.P. Lin	林冠伯	TWN	72	E
10	7:30	Chiu Han-ting	邱瀚霆	TWN	70	-2
		Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	73	1
		Wu Chen-shiuan (a)	吳丞軒a	TWN	72	E
11	7:40	Yeh Fu	葉甫	TWN	75	3
		Lin Yuan-wei	林遠惟	TWN	69	-3
		Chen Wei-sheng	陳威勝	TWN	73	1

梯台 Tee 10 IN COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
12	6:00	Simon Kuo	郭時雨	TWN	73	1
		Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	69	-3
		Cheng Chen-han (a)	鄭承瀚a	TWN	82	10
13	6:10	Chen Yen-yu	陳彥宇	TWN	76	4
		Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	75	3
		Yeh Chia-yin (國訓)	葉佳胤	TWN	68	-4
14	6:20	Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	70	-2
		Fang Yin-jen	方胤人	TWN	76	4
		Lai Yu-yang (a)	賴昱揚a	TWN	71	-1
15	6:30	Chen Yu-yu (國訓)	陳佑宇	TWN	73	1
		Hsu Li-peng	許立朋	TWN	73	1
		Lin Cheng-yu	林晟毓	TWN	76	4
16	6:40	Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	69	-3
		Lien Lu-sen	連驪森	TWN	70	-2
		Wu Yao-wei	巫耀微	TWN	75	3
17	6:50	Shapiyate Mako	沙比亞特·馬克	TWN	69	-3
		Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	74	2
		Wang Sheng-hui	王勝暉	TWN	72	E
18	7:00	He Chin-hung	何勁宏	TWN	71	-1
		Cho Tsung-lin	卓宗霖	TWN	74	2
		Ryunosuke Watanabe	渡邊 龍ノ介	JPN	70	-2
19	7:10	Chen Po-hao	陳伯豪	TWN	70	-2
		Lawrence Ting	丁子軒	TWN	70	-2
		Huang Mao-fu (a)	黃茂富a	TWN	78	6
20	7:20	Tsai Chin-yang	蔡勁陽	TWN	71	-1
		Chen Ko-ching	陳隔靜	TWN	75	3
21	7:30	Chen Ching-ju	陳慶儒	TWN	81	9
		Chen Hui-hung	陳暉泓	TWN	78	6
		Huang Chih-yi (a)	黃至翊a	TWN	74	2
22	7:40	Wang Shih-jui	王士瑞	TWN	74	2
		Wang His-an	王璽安	TWN	73	1
		Wen Xin (a)	溫新a	TWN	81	9

梯台 Tee 1 OUT COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
23	10:40	Yang Jay	楊傑	TWN	72	E
		Wang Li-wei	王力偉	TWN	71	-1
		William Lin	林為超	TWN	74	2
24	10:50	Hsu Sheng-chieh (a)	許勝傑a	TWN	80	8
		Daniel Core	丹尼爾·科爾	CAN	76	4
		Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	71	-1
25	11:00	Liu Tse-sen	劉澤森	TWN	71	-1
		Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	70	-2
		Ku Po-yun	辜柏雲	TWN	70	-2
26	11:10	Lin Ta-yu	林大鎭	TWN	67	-5
		Li Tung	李瞳	TWN	76	4
		Shotaro Ban	伴翔太郎	USA	67	-5
27	11:20	Lin Yung-lung	林永龍	TWN	71	-1
		Worrasorn Suwanpanang	沃拉松·蘇萬帕南	THA	70	-2
28	11:30	Lee Chin-chou	李謹州	TWN	73	1
		Phatthara Amornwetcharat	帕塔拉·阿蒙威查拉特	THA	78	6
		Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	73	1
29	11:40	Hsu Wei-chen	許維宸	TWN	71	-1
		Chen Yu-chen	陳宥蓁	TWN	75	3
		Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	65	-7
30	11:50	Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	72	E
		Lee Shih-hung	李士鴻	TWN	75	3
		Puwit Anupansuebsai	普維特·阿努潘蘇布賽	THA	73	1
31	12:00	Chapchai Nirat	查普柴·尼拉特	THA	68	-4
		Wang Wei-Hsuan	王偉軒	TWN	66	-6
		Chan Shih-chang	詹世昌	TWN	66	-6
32	12:10	Lin Chang-heng	林張恆	TWN	73	1
		Kao Teng	高藤	TWN	67	-5
		Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	68	-4
33	12:20	Huang Kuan-hsun	黃冠勳	TWN	77	5
		Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	69	-3
		Huang Chi	黃頌	TWN	65	-7

梯台 Tee 10 IN COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
34	10:40	Yang Hao	楊豪	TWN	72	E
		Lin Ming-yeh	林明業	TWN	73	1
		Lee Tung-chao	李東晁	TWN	81	9
35	10:50	Bond Chan	陳偉邦	AUS	75	3
		Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	71	-1
		Chiang ian	江以安	TWN	71	-1
36	11:00	Weng Young Tien	翁永田	TWN	72	E
		Lin Chie-hsiang	林吉祥	TWN	70	-2
		Lu Wen-teh	呂文德52	TWN	75	3
37	11:10	Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	73	1
		Fan Chiang, Hao-chuan	范姜皓詮	TWN	71	-1
		Keisuke Takahashi	高橋慶祐	JPN	72	E
38	11:20	Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	73	1
		Ryusei Yokota	橫田竜成	JPN	72	E
		Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN	68	-4
39	11:30	Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	70	-2
		Shinichi Mizuno	水野真惟智	JPN	71	-1
		Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	67	-5
40	11:40	Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	70	-2
		Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN	65	-7
		Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	66	-6
41	11:50	Chang Wei-lun	張緯綸	TWN	72	E
		Wen Cheng-hsiang	溫楨祥	TWN	74	2
42	12:00	Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	67	-5
		Liao Huan-jyun	廖煥鈞	TWN	75	3
		Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	71	-1
43	12:10	Lai Chia-i	賴嘉一	TWN	74	2
		Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	70	-2
		Lin Kai-jie (a)	林楷傑a	TWN	82	10
44	12:20	Chang Yu-cheng	張宇誠	TWN	72	E
		Chang Chun-hsiang	張鈞翔	TWN	77	5
		Huang Pao-ju	黃泊儒	TWN	71	-1